

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
THỦY SẢN HÀ NỘI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC VÀO NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**



MỤC LỤC	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 21

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng

#### Hội đồng quản trị

Ông Lê Công Đức	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Hồng Sơn	Ủy viên
Ông Bùi Huy Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Phú Cường	Ủy viên

#### Ban kiểm soát

Ông Hồ Xuân Vũ	Trưởng ban
Ông Đỗ Xuân Thụ	Thành viên
Bà Dương Thị Hoài Thu	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Công Đức	Q.Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phú Cường	P.Tổng giám đốc
Ông Lê Văn Toàn	P.Tổng giám đốc
Bà Phạm Văn Anh	Kế toán trưởng

#### Các hoạt động chính của công ty

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu thủy sản, kinh doanh thép.

#### Kết quả hoạt động

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

#### Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

#### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

*AR*

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản, đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

#### Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc công ty

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Lê Công Đức**

**Q. Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 04 tháng 01 năm 2012



Số: 47/2012/BCKT-PKF

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2012

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

(Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011  
của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội)

Kính gửi: **Các cổ đông; Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 21 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở để đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và các chuẩn mực kiểm toán quốc tế được thừa nhận tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Việc xem xét và đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp, không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về sự hiện hữu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong đơn vị.

Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Công ty đang có một lô thép bị chiếm dụng với trị giá **13.097.174.101 đồng** (Xem chi tiết tại Mục 3, phần V – Thuyết minh báo cáo tài chính). Sự việc liên quan đến lô thép này đang được các cơ quan chức năng thụ lý giải quyết, đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này vẫn chưa có kết luận cuối cùng và Công ty chưa có phương hướng xử lý đối với khoản phải thu này.

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ hạn chế nêu trên, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Mai Lan Phương

Tổng Giám đốc

Chung chi KTV số: D.0077/KTV

Bùi Văn Vương

Kiểm toán viên

Chung chi KTV số: 0780/KTV

PKF Vietnam Auditing Company Limited | ABN 411209545

Head Office:

No.42, Lot 6 Trung Yen 14 Street | Trung Yen New Urban Area | Cau Giay District | Ha Noi | Viet Nam

Tel: (84-4) 3783 3911/12/13 | Fax: (84-4) 3783 3914 | Email: hn@pkf.com.vn | www.pkf.com.vn



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>172.821.348.747</b>	<b>129.816.770.774</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>81.914.133.702</b>	<b>46.892.876.463</b>
1. Tiền	111		81.914.133.702	46.892.876.463
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>2.612.213.305</b>	<b>3.300.800.857</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9.700.360.000	9.700.360.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(7.088.146.695)	(6.399.559.143)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>80.448.797.129</b>	<b>72.402.437.024</b>
1. Phải thu khách hàng	131		63.568.080.946	58.247.282.398
2. Trả trước cho người bán	132		4.128.810.492	1.258.045.995
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	14.006.454.773	14.132.796.726
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.254.549.082)	(1.235.688.095)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>7.100.633.282</b>	<b>5.500.291.669</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	7.310.451.849	5.506.376.262
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(209.818.567)	(6.084.593)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>745.571.329</b>	<b>1.720.364.761</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		76.739.042	1.688.934.374
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	529.387	529.387
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	668.302.900	30.901.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>10.968.766.696</b>	<b>11.353.560.901</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7.888.110.104</b>	<b>8.827.324.817</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	7.399.427.304	8.466.674.817
- Nguyên giá	222		55.957.459.994	55.759.402.212
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(48.558.032.690)	(47.292.727.395)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	350.000.000	360.650.000
- Nguyên giá	228		472.333.112	486.533.112
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(122.333.112)	(125.883.112)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	138.682.800	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.257.388.143</b>	<b>2.257.388.143</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	2.257.388.143	2.257.388.143
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>823.268.449</b>	<b>268.847.941</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	823.268.449	268.847.941
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>183.790.115.443</b>	<b>141.170.331.675</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Tiếp theo)	Đơn vị tính: VND			
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>66.861.636.795</b>	<b>22.300.477.136</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>65.296.190.572</b>	<b>21.273.620.602</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	44.048.878.105	1.391.250.000
2. Phải trả người bán	312		468.472.383	3.303.507.372
3. Người mua trả tiền trước	313		5.087.820.024	4.755.477.326
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	700.620.216	5.780.843.697
5. Phải trả người lao động	315		3.404.021.914	2.842.630.006
6. Chi phí phải trả	316	V.14	9.715.793.074	128.145.411
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	1.322.779.788	2.794.774.033
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		547.805.068	276.992.757
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.565.446.223</b>	<b>1.026.856.534</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		393.734.920	387.213.047
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.16	1.171.711.303	639.643.487
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>116.928.478.648</b>	<b>118.869.854.539</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>116.928.478.648</b>	<b>118.869.854.539</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	79.421.643
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.828.390.000	1.825.390.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.027.383.622	525.383.622
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.072.705.026	16.439.659.274
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>183.790.115.443</b>	<b>141.170.331.675</b>



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			1.388.228.323	4.172.020.039
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			1.192.000.000	1.305.864.213 (*)
5. Ngoại tệ các loại (USD)			13.321,20	954.982,60
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

(\*) Số dư đầu năm khoản Nợ khó đòi của Công ty SX và XNK Lâm sản Hà nội đã xử lý khi cổ phần hóa chưa cộng.



**Lê Công Đức**  
**Q. Tổng Giám Đốc**

Hà Nội, ngày 04 tháng 01 năm 2012

**Phạm Văn Anh**  
**Kế toán Trưởng**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	286.781.601.582	219.855.753.240
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>286.781.601.582</b>	<b>219.855.753.240</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	249.792.986.254	194.936.841.599
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>36.988.615.328</b>	<b>24.918.911.641</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	12.630.535.116	9.069.142.075
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	2.890.886.839	1.646.732.419
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.384.447.581	137.257.204
8. Chi phí bán hàng	24		6.959.318.041	10.210.037.022
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.22	26.759.951.073	8.799.593.784
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>13.008.994.491</b>	<b>13.331.690.491</b>
11. Thu nhập khác	31		1.515.032.540	24.033.188
12. Chi phí khác	32		210.025.600	16.059.423
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>1.305.006.940</b>	<b>7.973.765</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>14.314.001.431</b>	<b>13.339.664.256</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	1.886.344.679	3.234.498.264
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>12.427.656.752</b>	<b>10.105.165.992</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		<b>1.242,77</b>	<b>1.010,52</b>



Lê Công Đức

Q. Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 01 năm 2012

Phạm Văn Anh

Kế toán Trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		310.740.594.652	208.804.903.546
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(265.340.954.771)	(178.606.273.573)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.295.433.374)	(10.479.583.354)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.237.431.872)	(60.389.662)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(8.181.238.127)	(573.404.559)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21.055.532.894	94.145.545.032
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(48.533.371.415)	(150.580.061.942)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(4.792.302.013)</b>	<b>(37.349.264.512)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(855.000.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.291.416.198	3.924.076.111
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>8.436.416.198</b>	<b>3.924.076.111</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		138.411.946.601	200.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(95.700.185.470)	(729.950.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.731.936.810)	(1.595.113.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>29.979.824.321</b>	<b>(2.125.063.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>33.623.938.506</b>	<b>(35.550.251.401)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		46.892.876.463	80.489.535.270
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.397.318.733	1.953.592.594
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>81.914.133.702</b>	<b>46.892.876.463</b>



Lê Công Đức

Q. Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 01 năm 2012

Phạm Văn Anh

Kế toán Trưởng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 743/QĐ-BTS ngày 15/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản và chính thức hoạt động theo công ty cổ phần từ ngày 01/01/2007. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012492 ngày 22/12/2006 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Các thay đổi về hoạt động kinh doanh của Công ty lần lượt được chuẩn y tại các lần thay đổi đăng ký kinh doanh lần 1 ngày 03/8/2009; thay đổi lần thứ 2 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100102848 ngày 12/01/2011. Theo giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 thì ngành nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội như sau:

- Khai thác, đánh bắt, nuôi trồng, thu mua, chế biến, kinh doanh các mặt hàng: thủy hải sản, nông lâm sản, thực phẩm và các mặt hàng may mặc, tiêu dùng khác;
- Sản xuất, mua bán các loại: vật liệu xây dựng, kim khí hóa chất, ngư lưới cụ, máy móc thiết bị, phụ tùng, phương tiện vận tải, bao bì đóng gói;
- Kinh doanh kho lạnh, giao nhận, bốc xếp, vận chuyển hàng hóa đường bộ, đường biển và đường hàng không;
- Kinh doanh dịch vụ nhà ở, cơ sở hạ tầng, văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho bãi, nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, du lịch, bệnh viện và các loại bất động sản khác (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Đào tạo và cung ứng nguồn lao động (trừ các hoạt động môi giới, xuất khẩu lao động và tuyển dụng cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Sản xuất, chế biến, bảo quản, kinh doanh các súc sản, sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi dùng trong ngành thủy sản và các vật nuôi khác;
- Kinh doanh các mặt hàng phân đạm và phân bón, các loại hàng hóa sản phẩm chế biến nông, lâm sản, vật tư, thiết bị, vật liệu phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo, thông tin tiếp thị, lễ hành nội địa và quốc tế, dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, trang trí nội thất, hàng công nghiệp nhẹ.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 20 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty còn có năm chi nhánh hạch toán phụ thuộc.

Chi nhánh	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty cổ phần XNK Thủy sản Hà nội – Xí nghiệp Chế biến thủy đặc sản xuất khẩu Hà nội	Đường Ngụy như Kon Tum, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
- Chi nhánh Công ty cổ phần XNK Thủy sản Hà nội – Xí nghiệp Giao nhận thủy sản xuất khẩu Hải Phòng	Số 77 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
- Chi nhánh Công ty cổ phần XNK Thủy sản Hà nội – Xí nghiệp Chế biến thủy sản Xuân Thủy	Xã Xuân Vinh, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định
- Chi nhánh Công ty cổ phần XNK Thủy sản Hà nội tại Quảng Ninh	Số 68 đường Triều Dương, thị xã Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh
- Chi nhánh Hồ Chí Minh - Công ty cổ phần XNK Thủy sản Hà nội	Số 2-4-6 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ được Công ty sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VNĐ).

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, và Thông tư số *anh*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính: Nguyên tắc giá gốc.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam nói trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán của Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác được chuyển đổi thành đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và chi phí đi mua có liên quan trực tiếp đến việc có được hàng tồn kho ở trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc là các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí chung do Công ty tập hợp.

Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình (TSCĐHH) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/12/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

<i>Loại tài sản cố định:</i>	<i>Thời gian (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	06
Phương tiện vật tải	7 - 10
Thiết bị quản lý	3 – 10

Nguyên giá tài sản cố định vô hình (TSCĐVH) là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được TSCĐVH tính tới thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính. TSCĐVH của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất tại Móng Cái, Quảng Ninh.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn thuộc sở hữu của Công ty được ghi nhận theo giá gốc.

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là khoản đầu tư mua cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)

Khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là khoản đầu tư mua cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Eximbank)

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty là giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng liên quan đến nhiều năm tài chính.

Giá trị của các khoản chi phí trả trước được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ theo nguyên tắc đường thẳng, trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.

**7. Nguyên tắc trích lập các khoản dự phòng**

Đối với chi phí dự phòng phải thu khó đòi được trích theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Công ty trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản trích trước chi phí kiểm toán cho năm tài chính 2011, trích trước chi phí điện, nước cho tháng 12/2011 và một số chi phí khác.

**9. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Lợi nhuận chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty là số lãi lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 từ hoạt động sản xuất kinh doanh sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận. Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của đại hội cổ đông thường niên.

**10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Trong đó:

Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao cho khách hàng hoặc các dịch vụ đã hoàn thành. Thông thường, thời điểm ghi nhận doanh thu trùng với thời điểm Công ty phát hành hóa đơn tài chính, xuất kho hàng hóa và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty là lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay, lãi từ đầu tư trái phiếu và được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

**11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn**

Giá vốn được kết chuyển đồng thời với việc ghi nhận doanh thu.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí đi vay**

Trong năm tài chính này, chi phí lãi vay phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là lãi phải trả của các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận căn cứ trên số dư nợ vay thực tế, thời gian vay thực tế, và lãi suất đi vay được quy định trên các hợp đồng vay.

**13. Nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác được chuyển đổi thành đồng Việt Nam (VNĐ) theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá do quy đổi này được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm ngày 31/12/2011 và được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định căn cứ trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

**V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

1	Tiền	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Tiền mặt		887.795.700		425.820.100
	Tiền gửi ngân hàng		81.026.338.002		46.467.056.363
	<b>Tổng cộng</b>		<b>81.914.133.702</b>		<b>46.892.876.463</b>
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
-	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		9.700.360.000		9.700.360.000
	<i>Cổ phiếu Ngân hàng VPBank</i>	350.986	9.700.360.000	278.009	9.700.360.000
-	Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn		(7.088.146.695)		(6.399.559.143)
-	Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư cổ phiếu				
	+ Về Số lượng	72.977	-	-	-
	+ Về Giá trị	-	-	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>350.986</b>	<b>2.612.213.305</b>	<b>278.009</b>	<b>3.300.800.857</b>
3	Các khoản phải thu khác	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Phải thu khác		14.006.454.773		14.132.796.726
	<i>Giá trị lô thép bị chiếm dụng</i>		13.097.174.101		13.097.174.101
	<i>Giá trị còn lại của xưởng JVC bị cháy</i>		-		418.119.679
	<i>Phải thu khác</i>		909.280.672		617.502.946
	<b>Tổng cộng</b>		<b>14.006.454.773</b>		<b>14.132.796.726</b>
4	Hàng tồn kho	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Nguyên vật liệu tồn kho		765.056.177		1.630.471.366
	Công cụ dụng cụ trong kho		121.167.931		164.497.334
	Thành phẩm tồn kho		5.676.397.178		1.363.338.080
	Hàng hoá tồn kho		747.830.563		2.348.069.482
	<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>		<b>7.310.451.849</b>		<b>5.506.376.262</b>
5	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Thuế TNCN nộp thừa của CN Hồ Chí Minh		529.387		529.387
	<b>Tổng cộng</b>		<b>529.387</b>		<b>529.387</b>
6	Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Tạm ứng		5.972.500		30.901.000
	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		662.330.400		-
	<b>Tổng cộng</b>		<b>668.302.900</b>		<b>30.901.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI**

Địa chỉ: Số 20 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

7	Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	Nguyên giá							
	Số dư đầu năm		28.495.435.094	19.043.161.896	7.470.725.451	719.079.771	31.000.000	55.759.402.212
	- Mua trong năm		26.980.000	595.925.537	115.000.000	72.126.363	-	810.031.900
	- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-	-	-
	- Tặng khác		-	-	-	-	-	-
	- Thanh lý nhượng bán		-	(25.000.000)	(377.437.474)	(209.536.644)	-	(611.974.118)
	- Giảm khác		-	-	-	-	-	-
	Số dư cuối năm		28.522.415.094	19.614.087.433	7.208.287.977	581.669.490	31.000.000	55.957.459.994
	Giá trị hao mòn lũy kế							
	Số dư đầu năm		21.828.550.374	17.490.967.770	7.295.820.145	646.389.106	31.000.000	47.292.727.395
	- Khấu hao trong năm		1.028.319.078	621.418.880	129.561.349	39.252.526	-	1.818.551.833
	- Tặng khác		-	-	-	-	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán		-	(25.000.000)	(377.437.474)	(150.809.064)	-	(553.246.538)
	- Giảm khác		-	-	-	-	-	-
	Số dư cuối năm		22.856.869.452	18.087.386.650	7.047.944.020	534.832.568	31.000.000	48.558.032.690
	Giá trị còn lại							
	Tại ngày đầu năm		6.666.884.720	1.552.194.126	174.905.306	72.690.665	-	8.466.674.817
	Tại ngày cuối năm		5.665.545.642	1.526.700.783	160.343.957	46.836.922	-	7.399.427.304

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: đồng *AR*

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ xử lý: đồng

10.423.807.113



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI**  
Địa chỉ: Số 20 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

**17 Vốn chủ sở hữu**

*a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng								
								Số dư đầu năm trước	Tăng vốn trong năm trước	Lãi trong năm trước	Tăng khác	Giảm vốn trong năm trước	Lỗ trong năm trước	Giảm khác	Số dư cuối năm trước
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	-	337.127.950	1.480.390.000	360.197.773	9.937.908.562	112.115.624.285								
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	345.000.000	165.185.849	-	510.185.849								
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	10.105.165.992	10.105.165.992								
Tăng khác	-	-	952.665.900	-	-	-	952.665.900								
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-								
Lỗ trong năm trước	-	-	1.210.372.207	-	-	-	1.210.372.207								
Giảm khác	-	-	-	-	-	3.603.415.280	3.603.415.280								
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	-	79.421.643	1.825.390.000	525.383.622	16.439.659.274	118.869.854.539								
Số dư cuối năm trước đầu năm nay	100.000.000.000	-	79.421.643	1.825.390.000	525.383.622	16.439.659.274	118.869.854.539								
Tăng vón trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-								
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	12.427.656.752	12.427.656.752								
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.003.000.000	502.000.000	-	1.505.000.000								
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-								
Tiền thu lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	72.000.000	72.000.000								
Phân phối lợi nhuận	-	-	79.421.643	-	-	15.722.611.000	15.802.032.643								
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	-	-	2.828.390.000	1.027.383.622	13.072.705.026	116.928.478.648								



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

**8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSVH khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	350.000.000	14.200.000	122.333.112	486.533.112
- Do mua mới	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	14.200.000	-	14.200.000
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>350.000.000</b>	<b>-</b>	<b>122.333.112</b>	<b>472.333.112</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy</b>				
Số dư đầu năm	-	3.550.000	122.333.112	125.883.112
- Khấu hao trong	-	473.334	-	473.334
- Thanh lý, nhượng bán	-	4.023.334	-	4.023.334
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>122.333.112</b>	<b>122.333.112</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	350.000.000	10.650.000	-	360.650.000
Tại ngày cuối năm	350.000.000	-	-	350.000.000

**9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí đầu tư mua phần mềm kế toán

**Tổng cộng**

Số cuối năm	Số đầu năm
138.682.800	-
<b>138.682.800</b>	<b>-</b>

**10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

- Đầu tư vào Công ty con

- Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu Ngân hàng Eximbank

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư cổ phiếu

+ Về Số lượng

+ Về Giá trị

**Tổng cộng**

Số đầu năm		Số cuối năm		Số đầu năm
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
308.781	2.257.388.143	263.916	2.257.388.143	
308.781	2.257.388.143	263.916	2.257.388.143	
44.865	-	-	-	-
-	-	-	-	-
<b>308.781</b>	<b>2.257.388.143</b>	<b>263.916</b>	<b>2.257.388.143</b>	<b>2.257.388.143</b>

**11 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí công cụ dụng cụ

Chi phí sửa chữa máy

**Tổng cộng**

Số cuối năm	Số đầu năm
823.268.449	268.847.941
-	-
<b>823.268.449</b>	<b>268.847.941</b>

**12 Vay và nợ ngắn hạn**

Vay ngắn hạn

- Vay ngắn hạn các Ngân hàng thương mại

- CN Nam Định vay Tỉnh ủy UBND tỉnh Nam Định

Nợ dài hạn đến hạn trả

Ngân hàng Agribank - CN Thăng Long

**Tổng cộng**

Số cuối năm	Số đầu năm
44.048.878.105	1.100.000.000
42.948.878.105	-
1.100.000.000	1.100.000.000
-	291.250.000
-	291.250.000
<b>44.048.878.105</b>	<b>1.391.250.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		
Thuế GTGT	1.379.667.490	400.334.164
Thuế XNK	28.017.560	-
Thuế TNDN	(848.251.043)	5.354.792.956
Thuế thu nhập cá nhân	141.140.909	25.671.277
Thuế đất và tiền thuê đất	45.300	45.300
<b>Tổng cộng</b>	<b>700.620.216</b>	<b>5.780.843.697</b>
<b>14 Chi phí phải trả</b>		
Trích trước chi phí lãi vay phải trả đến 31/12/2011	49.036.600	-
Trích chi phí điện, nước, chi phí khác	104.944.974	128.145.411
Trích tiền thuê đất năm 2011	9.561.811.500	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.715.793.074</b>	<b>128.145.411</b>
<b>15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
Kinh phí công đoàn	31.948.645	12.756.048
Bảo hiểm xã hội	15.123.898	11.680.148
Phải trả cổ phần hóa	207.690.875	250.630.421
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.068.016.370	2.519.707.416
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.322.779.788</b>	<b>2.794.774.033</b>
<b>16 Doanh thu chưa thực hiện</b>		
Doanh thu khai thác tài sản	1.171.711.303	639.643.487
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.171.711.303</b>	<b>639.643.487</b>

Anh



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

**b Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	59.340.000.000	59.340.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	40.660.000.000	40.660.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

(\*): Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: **không có.**

(\*): Số lượng cổ phiếu quỹ: **không có.**

**c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Năm nay	Năm trước
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13.000.000.000	-

d Cổ tức: Theo đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010, mức cổ tức chia cho năm 2010 là 7 tỷ đồng, tỷ lệ 7%. Theo Nghị quyết HĐQT Công ty tạm chia cổ tức cho năm 2011 là 6 tỷ đồng với tỷ lệ 6%

**d Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra (cổ phiếu)	4.066.000	4.066.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: **10.000 đồng**

**e Các quỹ của doanh nghiệp**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	2.828.390.000	1.825.390.000
Quỹ dự phòng tài chính	1.027.383.622	525.383.622
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.855.773.622</b>	<b>2.350.773.622</b>

**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh**

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VNĐ).

18	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	Doanh thu từ bán hàng	258.696.863.873	201.997.491.692
	Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	28.084.737.709	17.858.261.548
	<b>Tổng cộng</b>	<b>286.781.601.582</b>	<b>219.855.753.240</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>19 Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	196.146.915.273	160.174.721.233
Giá vốn của thành phẩm đã bán	50.858.742.772	27.451.687.234
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.997.146.776	7.316.517.725
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(209.818.567)	(6.084.593)
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>249.792.986.254</u></b>	<b><u>194.936.841.599</u></b>
<b>20 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.218.878.530	4.228.775.898
Cổ tức lợi nhuận được chia	471.880.800	404.671.200
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.023.382.419	4.219.491.077
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	369.384.771	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	547.008.596	216.203.900
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>12.630.535.116</u></b>	<b><u>9.069.142.075</u></b>
<b>21 Chi phí tài chính</b>		
Lãi vay phải trả	1.384.447.581	137.257.204
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	770.516.189	61.902.468
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	46.854.062	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	688.587.552	1.422.424.703
Chi phí tài chính khác	481.455	25.148.044
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>2.890.886.839</u></b>	<b><u>1.646.732.419</u></b>
<b>22 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.759.951.073	8.799.593.784
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>26.759.951.073</u></b>	<b><u>8.799.593.784</u></b>
(*) Chi phí quản lý doanh nghiệp năm nay nhiều hơn năm trước là do tiền thuê đất năm 2011 tăng đột biến so với năm 2010.		
<b>23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.886.344.679	3.234.498.264
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.886.344.679</u></b>	<b><u>3.234.498.264</u></b>
<b>24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên vật liệu	46.665.647.157	53.407.495.155
Chi phí nhân công	14.475.146.511	12.830.510.335
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.819.025.167	2.580.673.816
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	8.600.686.292	11.421.509.020
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>71.560.505.127</u></b>	<b><u>80.240.188.326</u></b>


**VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (không áp dụng)**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

**VIII Những thông tin khác**

**1 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội khẳng định không có sự kiện nào khác xảy ra sau ngày 31/12/2011 cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**2 Tình hình hoạt động liên tục của Công ty**

Trong kỳ tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**3 Thông tin so sánh**

Số liệu đầu kỳ là số liệu được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Thành phố Hồ Chí Minh.



**Lê Công Đức**  
**Q. Tổng Giám Đốc**

Hà Nội, ngày 04 tháng 01 năm 2012

**Phạm Văn Anh**  
**Kế toán Trưởng**

